|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  /2022/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày  tháng   năm 2022* |

**DỰ THẢO 3**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là công trình thủy lợi nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các công trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về tổ hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

b) Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Việc quản lý, sử dụng đối với các tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tương ứng với mô hình tổ chức của đơn vị được giao quản lý tài sản. Chi phí cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được sử dụng từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quản lý. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

d) Công trình thủy lợi do các đối tượng khác (ngoài đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này) quản lý. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các công trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này mà phải xử lý theo hình thức điều chuyển về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc địa phương để tiếp tục quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật chuyên ngành liên quan đến tài sản điều chuyển. Trường hợp pháp luật về thủy lợi và pháp luật chuyên ngành liên quan đến tài sản điều chuyển chưa có quy định về việc xử lý thì Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản; trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi*.*

2. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

3. Đối tượng được giao quản lý tài sản.

4. Đơn vị khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 23 Luật Thủy lợi và quy định tại Nghị định này.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi là cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Luật Thủy lợi, gồm cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện.

2. *Trực tiếp khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi* là việc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trực tiếp thực hiện việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

3. *Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi* là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác tài sản cho đơn vị khai thác tài sản kết cấu hạ tầng kinh doanh hạ tầng thủy lợi trong một thời hạn nhất định theo Hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

4. *Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi* là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo Hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

5. *Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi* là khoản tiền bên thuê, bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước để được sử dụng, khai thác tài sản theo Hợp đồng ký kết.

**Điều 4.** **Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Mọi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này đều được Nhà nước giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.

3. Chi phí quản lý, khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được thực hiện theo quy định của Chính phủ về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công cụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đảm bảo công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

6. Việc quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không còn khả năng khai thác, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; không phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì việc thu hồi đất thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan. Việc bồi thường, hỗ trợ đối với đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

8. Việc đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

**Chương II**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC**

**TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Mục 1. GIAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Điều 5.** **Phân loại tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Phân loại theo chức năng của tài sản

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trực tiếp liên quan đến vận hành, khai thác công trình thủy lợi gồm: Đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi.

b) Công trình phụ trợ phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi gồm: Nhà quản lý, trạm quản lý, đường quản lý, thiết bị quan trắc, kho, bãi vật tư, cột mốc chỉ giới, biển báo và các công trình, vật kiến trúc khác phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không bao gồm trụ sở làm việc và phòng làm việc của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Phân loại theo cấp quản lý

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là các tài sản không thuộc điểm a khoản này.

**Điều 6. Đối tượng và hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các doanh nghiệp, đơn vị, cơ quan sau đây:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng phân cấp quản lý, khai thác cho địa phương theo quy định của pháp luật về thủy lợi thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hình thức giao tài sản được quy định như sau:

a) Giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh quản lý theo hình thức ghi tăng tài sản;

b) Giao cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với: các công trình đã được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các công trình được bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các công trình được bàn giao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đã có văn bản phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền nhưng chưa được giao theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước cho doanh nghiệp; phần giá trị nâng cấp, cải tạo công trình hiện có theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Giao cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo hình thức ghi tăng tài sản và không tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các công trình thủy lợi thực tế doanh nghiệp đang quản lý nhưng không thuộc các trường hợp giao theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật về thủy lợi thì được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện theo hình thức ghi tăng tài sản.

**Điều 7. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau đầu tư là doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định này thì sau khi dự án kết thúc, tài sản được bàn giao và ghi tăng vốn nhà nước cho đối tượng thụ hưởng; không phải thực hiện thủ tục để quyết định giao tài sản theo quy định tại Điều này.

2. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng); đơn vị chủ trì xử lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân) có văn bản kèm theo hồ sơ về tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi. Hồ sơ gồm:

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Hồ sơ hoàn công (đối với công trình đầu tư xây dựng mới): 01 bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công và cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định giao tài sản.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên doanh nghiệp nhà nước được giao tài sản;

Hình thức giao tài sản;

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân);

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản.

4. Sau khi tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, đối với trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về thủy lợi, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

- Không được sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để thế chấp, cầm cố hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác;

- Khi chuyển đổi công năng gắn với chuyển mục đích sử dụng đất, bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan chuyên môn về thủy lợi và chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến bằng văn bản trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Đối với công trình thủy lợi không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích thủy lợi mà doanh nghiệp tự nguyện trả lại đất gắn liền với công trình đó cho địa phương thì việc bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này;

- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

**Điều 8. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý**

1. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi cho doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của mình.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau đầu tư là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý thì sau khi dự án kết thúc, tài sản được bàn giao cho đối tượng thụ hưởng theo hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định này; không phải thực hiện thủ tục để quyết định giao tài sản theo quy định tại Điều này.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư chưa xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau đầu tư thì sau khi dự án kết thúc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định chuyển giao tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho đối tượng quản lý đối với các công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp quản lý cho địa phương và các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản gồm:

Tên cơ quan chuyển giao: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Tên cơ quan tiếp nhận: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới): 01 bản chính.

Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận tài sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển giao. Việc bàn giao, tiếp nhận được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng mới và tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp thủy lợi được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì xử lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân) có văn bản kèm theo hồ sơ về tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Hồ sơ gồm:

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị được giao tài sản của đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc đơn vị sự nghiệp công lập): 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Hồ sơ hoàn công (đối với công trình đầu tư xây dựng mới): 01 bản sao.;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản.

Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên đối tượng được giao tài sản;

Hình thức giao tài sản;

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân);

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhận chuyển giao từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giao tài sản cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh: 01 bản chính;

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 01 bản sao;

Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản chuyển giao từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị giao tài sản của đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc đơn vị sự nghiệp công lập): 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản.

Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên đối tượng được giao tài sản;

Hình thức giao tài sản;

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân);

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sau khi tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

b) Đối với tài sản được giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc đơn vị sự nghiệp công lập quản lý thì việc quản lý sử dụng và khai thác thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

**Điều 9. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân huyện quản lý**

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp thủy lợi được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì xử lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân) có văn bản kèm theo hồ sơ về tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện. Hồ sơ gồm:

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị được giao tài sản của đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện): 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính;

Hồ sơ hoàn công (đối với công trình đầu tư xây dựng mới): 01 bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp huyện và cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao tài sản.

Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên đối tượng được giao tài sản;

Hình thức giao tài sản;

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giá trị quyết toán đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân);

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, việc quản lý sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

**Mục 2.**

**HỒ SƠ QUẢN LÝ, KẾ TOÁN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Điều 10. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản:

Quyết định giao, điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền;

Hồ sơ pháp lý về đất (Quyết định giao đất, cho thuê đất; Hợp đồng thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất);

Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

b) Báo cáo kê khai lần đầu, báo cáo kê khai bổ sung theo quy định tại Điều 31 Nghị định này (theo các Mẫu số 01A, 01B, 01C và 01D quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

c) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Điều 31 Nghị định này (theo các Mẫu số 02A, 02B, 02C, 03A, 03B, 03C, 03D và 03Đ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

d) Dữ liệu về tài sản trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản theo quy định đối với các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ đối với các hồ sơ đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

**Điều 11. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có kết cấu độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định là một đối tượng ghi sổ kế toán.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phù hợp với nguyên tắc nêu trên.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Việc xác định nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để ghi sổ kế toán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không có thông tin về giá trị tài sản để ghi sổ kế toán thì xác đnh theo giá quy ước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

**Mục 3. BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Điều 12. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được bảo trì theo quy trình, tiêu chuẩn, định mức nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng, khai thác.

2. Việc xác định chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Chính phủ về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với tài sản trong thời gian cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà tổ chức được thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản có nghĩa vụ thực hiện việc bảo trì theo Hợp đồng ký kết thì việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do tổ chức được thuê quyền khai thác hoặc được nhận chuyển nhượng quyền khai thác thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

**Điều 13. Kế hoạch và tổ chức thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Hàng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Việc thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng và chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

**Mục 4. KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Điều 14. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Trực tiếp thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

3. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Hợp tác kinh doanh cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Việc hợp tác kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

5. Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 15. Trực tiếp thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trực tiếp thực hiện khai thác tài sản thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Việc đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được thực hiện thông qua Hợp đồng giữa cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Giá sản phẩm, dịch vụ mà tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch thủy lợi phải trả được xác định theo giá sản phẩm, dịch thủy lợi khác được quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Điều 16. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp thủy lợi**

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có (không gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý.

Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định cụ thể trong Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Hợp đồng cho thuê nhưng tối đa không quá 05 năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Riêng với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trên cơ sở đó báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về chủ trương trước khi phê duyệt Đề án theo thẩm quyền.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện thông qua hình thức đấu giá. Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, người có thẩm quền (đối với đơn vị sự nghiệp công lập), có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp); trong đó có chức năng, ngành nghề kinh doanh phù hợp với việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực tối thiểu của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

c) Có báo cáo tài chính của doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong hai (02) năm liền kề đã được kiểm toán theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Đối tượng được giao quản lý tài sản lập Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập Đề án, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

- Đối tượng có tài sản cho thuê quyền khai thác;

- Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản);

- Thời hạn cho thuê quyền khai thác;

- Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác;

- Quản lý số tiền thu được từ việc cho thuê quyền khai thác;

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Căn cứ Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợiđược cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, đối tượng được giao quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

c) Ký Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

6. Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợigồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của bên cho thuê.

b) Thông tin của bên thuê.

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản)

d) Thời hạn cho thuê; giá cho thuê; phương thức và thời hạn thanh toán tiền thuê, tiền chậm nộp (nếu có); trách nhiệm bảo trì tài sản.

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Quyền của bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Trực tiếp tổ chức vận hành, khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng đã ký kết.

b) Quyết định việc vận hành, khai thác tài sản đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi.

c) Được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và Hợp đồng ký kết.

d) Thực hiện các quyền khác của bên thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

8. Nghĩa vụ của bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Bảo vệ tài sản thuê (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với tài sản); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép công trình, đất, mặt nước thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Sử dụng, khai thác tài sản thuê đúng mục đích, nhiệm vụ của công trình; không được *chuyển đổi công năng sử dụng,* chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, *thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.*

c) Thực hiện bảo trì tài sản theo Hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng.

đ) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của bên cho thuê, bên thuê có trách nhiệm thông báo với bên cho thuê về tình trạng của tài sản, đảm bảo hoạt động tưới, tiêu, phòng, chống thiên tai theo đúng quy định của pháp luật về thủy lợi.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, bên thuê có trách nhiệm thông báo kịp thời cho bên cho thuê để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên cho thuê; cùng bên cho thuê giải quyết phát sinh, vướng mắc.

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Hợp đồng.

9. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

10. Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

**Điều 17. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý.

Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong Đề án chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhưng tối đa không quá 20 năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Riêng với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trên cơ sở đó báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về chủ trương trước khi phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện thông qua hình thức đấu giá. Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, tổ chức tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với đơn vị sự nghiệp công lập), có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp); trong đó có chức năng, ngành nghề kinh doanh phù hợp với việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực tối thiểu của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

c) Cam kết của tổ chức tín dụng về năng lực tài chính của doanh nghiệp khi tham gia đấu giá.

d) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong hai (02) năm liền kề đã được kiểm toán theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Đối tượng được giao quản lý tài sản lập Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập Đề án, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

- Đối tượng có tài sản cho thuê quyền khai thác;

- Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản);

- Thời hạn cho thuê quyền khai thác;

- Phương thức thực hiện chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác;

- Quản lý số tiền thu được từ việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác;

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Căn cứ Đề án chuyển nhượng có thời hạnquyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợiđược cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, đối tượng được giao quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định giá khởi điểm chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Tổ chức đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

c) Ký Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

6. Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợigồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của bên chuyển nhượng.

b) Thông tin của bên nhận chuyển nhượng.

c) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô, nhiệm vụ công trình; diện tích đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản)

d) Thời hạn chuyển nhượng; giá chuyển nhượng; phương thức và thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng, tiền chậm nộp (nếu có); trách nhiệm bảo trì tài sản.

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Quyền của bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Trực tiếp tổ chức vận hành, khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng đã ký kết.

b) Quyết định việc vận hành, khai thác tài sản đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi.

c) Được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và Hợp đồng ký kết.

d) Thực hiện các quyền khác của bên thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

8. Nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Bảo vệ tài sản thuê (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với tài sản); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép công trình, đất, mặt nước thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Sử dụng, khai thác tài sản nhận chuyển nhượng đúng mục đích, nhiệm vụ của công trình; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

c) Thực hiện bảo trì tài sản theo Hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng.

đ) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thông báo với bên chuyển nhượng về tình trạng của tài sản, đảm bảo hoạt động tưới, tiêu, phòng, chống thiên tai theo đúng quy định của pháp luật về thủy lợi.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thông báo kịp thời cho bên chuyển nhượng để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên chuyển nhượng; cùng bên chuyển nhượng giải quyết phát sinh, vướng mắc.

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Hợp đồng.

9. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

10. Số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

11. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác hoặc chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác trước thời hạn theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thì việc xử lý tài sản thực hiện như sau:

a) Chậm nhất 06 tháng trước ngày chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác, Bên nhận chuyển nhượng gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao lại tài sản đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao lại tài sản, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về thủy lợi và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện:

- Tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng tài sản theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng.

- Lập danh mục tài sản chuyển giao.

- Lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

- Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đáp ứng các yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc giao tài sản cho cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định này để tiếp tục quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật.

c) Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng, bên nhận chuyển nhượng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho bên chuyển nhượng. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 18. Giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Giá cho thuê là giá thu cố định hoặc giá thu biến đổi hoặc bao gồm cả giá thu cố định và giá thu biến đổi.

a) Giá thu cố định được xác định trên cơ sở hao mòn tài sản, tiền trả nợ gốc và lãi vay (nếu có), chi phí phục vụ quản lý, khai thác tài sản;

b) Giá thu biến đổi được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu khai thác tài sản cho thuê hàng năm.

2. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định như sau:

a) Trường hợp giá cho thuê là giá thu cố định thì giá khởi điểm để đấu giá là giá thu cố định;

b) Trường hợp giá cho thuê là giá thu biến đổi thì giá khởi điểm để đấu giá là giá thu biến đổi;

c) Trường hợp giá cho thuê bao gồm cả giá thu cố định và giá thu biến đổi thì cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án lựa chọn giá thu cố định hoặc giá thu biến đổi để xác định giá khởi điểm để đấu giá theo nguyên tắc ưu tiên giá thu cố định khi có đầy đủ các yếu tố để xác định giá.

3. Giá khởi điểm chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định theo phương pháp so sánh, phương pháp doanh thu - chi phí.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

**Điều 19. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Đối với phương thức trực tiếp thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, số tiền thu được từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan được phân chia, sử dụng vào các mục đích theo quy định tại Điều 38 Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

2. Đối với trường hợp hợp tác kinh doanh, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, số tiền mà đối tượng được giao quản lý tài sản được chia từ việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh, khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với mô hình tổ chức tương ứng của đối tượng được giao quản lý tài sản.

3. Đối với phương thức cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi*, s*ố tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản sau đây làm chủ tài khoản:

a) Sở Tài chính đối với số tiền thu được từ khai thác tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Phòng Tài chính Kế hoạch đối với số tiền thu được từ khai thác tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

4. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan có tài sản khai thác.

5. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này.

6. Nội dung chi phí liên quan đến khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Chi phí kiểm kê tài sản;

b) Chi phí đo, vẽ nhà, đất;

c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;

d) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ, tiêu hủy tài sản;

đ) Thù lao đấu giá trả cho tổ chức đấu giá trong trường hợp đấu giá thành; chi phí đấu giá tài sản trả cho tổ chức đấu giá trong trường hợp đấu giá không thành; chi phí đấu giá trong trường hợp việc tổ chức đấu giá do Hội đồng thực hiện;

e) Chi phí hợp lý khác có liên quan đến khai thác tài sản công.

7. Mức chi:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến khai thác tài sản được thực hiện theo Hợp đồng ký kết theo quy định của pháp luật. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến khai thác tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ khai thác tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, bên cho thuê, bên chuyển nhượng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí khai thác tài sản. Người đứng đầu bên cho thuê, bên chuyển nhượng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ bên cho thuê, bên chuyển nhượng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc khai thác tài sản, tổng chi phí khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

b) Quyết định khai thác tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

9. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho bên cho thuê, bên chuyển nhượng để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

10. Định kỳ hàng quý, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách trung ương (đối với tiền thu được từ khai thác tài sản của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý), ngân sách địa phương (đối với tiền thu được từ khai thác tài sản của cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

11. Trường hợp số tiền thu được từ khai thác tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị được giao tài sản.

12. Trường hợp phá dỡ trụ sở làm việc cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới mà chi phí phá dỡ trụ sở làm việc cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc lập, phê duyệt dự toán và thanh toán chi phí khai thác tài sản được thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

**Mục 5. XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Điều 20. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Thu hồi tài sản.

2. Điều chuyển tài sản.

3. Thanh lý tài sản.

4. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

5. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch làm thay đổi nhiệm vụ của tài sản.

b) Khi có sự thay đổi về phân cấp quản lý.

c) Tài sản được giao không đúng đối tượng.

d) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc có sai phạm nghiêm trọng trong quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sau khi thu hồi được xử lý theo các hình thức sau:

a) Giao cho đối tượng khác quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Điều chuyển;

4. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thu hồi tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản thu hồi thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc của liên ngành về việc thu hồi tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp. Nội dung của Quyết định thu hồi tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định thu hồi tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 22, Điều 24 Nghị định này xem xét, quyết định. Việc tổ chức thực hiện Quyết định xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 22, Điều 24 Nghị định này.

Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản và đảm bảo việc vận hành theo quy định của pháp luật.

5. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề nghị của cơ quan chuyên môn về thủy lợi và các cơ quan quản lý nhà nước khác.

Căn cứ kết luận, quyết định, đề nghị của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi;

b) Danh mục tài sản thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản); lý do thu hồi (nêu cụ thể trường hợp thu hồi quy định tại khoản 1 Điều này);

c) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

 **Điều 22. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện điều chuyển trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản;

b) Tài sản được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do địa phương quản lý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do địa phương quản lý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này):01 bản chính.

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan trung ương xem xét, có văn bản gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản theo quy định tại khoản 7 Điều này.

4 Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này):01 bản chính.

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc của liên ngành về việc điều chuyển tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản theo quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển và cơ quan, đơn vị nhận tài sản có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản; thực hiện kế toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

6. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản (nếu có) do cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm:

Cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển;

Cơ quan, đơn vị nhận tài sản điều chuyển;

Danh mục tài sản điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, mục đích sử dụng hiện tại);

Lý do điều chuyển (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này);

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

**Điều 23. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị hư hỏng không thể sử dụng hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả (không thể phục hồi theo công năng của tài sản).

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mới theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch hoặc thay đổi nhiệm vụ công trình làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không sử dụng được theo công năng của tài sản. Trường hợp thu hồi hoặc điều chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định này thì không áp dụng hình thức thanh lý theo quy định tại Điều này.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ.

a) Vật tư, vật liệu thu hồi nếu có thể tiếp tục sử dụng thì đối tượng được giao quản lý tài sản được tiếp tục sử dụng hoặc được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mới theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản không có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được xử lý theo hình thức: điều chuyển, bán.

Đối với vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý theo hình thức điều chuyển thì thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Đối với vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý theo hình thức bán thì việc thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thanh lý tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này):01 bản chính.

Văn bản đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý nhưng việc thanh lý tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp và các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc của liên ngành về việc thanh lý tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp.

Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước có tài sản thanh lý;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại); lý do thanh lý;

Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu còn sử dụng được); tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi (trường hợp đã xác định được đối tượng tiếp nhận);

Lý do thanh lý (trong đó xác định cụ thể tài sản thanh lý thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này);

Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thanh lý tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản; kiểm đếm, phân loại vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước được giao tài sản có trách nhiệm thực hiện kế toán giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

**Điều 24. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại**

1. Việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất, bị hủy hoại được áp dụng trong trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân khác mà công trình đó không còn hoặc bị hư hỏng mà không có khả năng phục hồi theo công năng sử dụng của tài sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xử lý tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản xử lý thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị xử lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý nhưng việc xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp và các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định xử lý tài sản.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc của liên ngành về việc xử lý tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị xử lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xử lý tài sản hoặc cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp.

Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị có tài sản bị mất, bị hủy hoại;

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại); lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo theo quy định tại Nghị định này (báo cáo theo Mẫu 01B, Mẫu 01C quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho việc khắc phục hậu quả, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để đảm bảo khôi phục hoạt động.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc bồi thường thiệt hại tài sản được thực hiện theo quy định Điều 25 Nghị định này. Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

**Điều 25. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công sau đây làm chủ tài khoản:

a) Sở Tài chính đối với số tiền thu được từ xử lý tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Phòng Tài chính Kế hoạch đối với số tiền thu được từ xử lý tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

2. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản xử lý.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này.

4. Nội dung chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Chi phí kiểm kê tài sản;

b) Chi phí đo, vẽ nhà, đất;

c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;

d) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ, tiêu hủy tài sản;

đ) Thù lao đấu giá trả cho tổ chức đấu giá trong trường hợp đấu giá thành; chi phí đấu giá tài sản trả cho tổ chức đấu giá trong trường hợp đấu giá không thành; chi phí đấu giá trong trường hợp việc tổ chức đấu giá do Hội đồng thực hiện;

e) Chi phí hợp lý khác có liên quan đến khai thác tài sản công.

7. Mức chi:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo Hợp đồng ký kết theo quy định giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí khai thác tài sản. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

9. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản.

10. Định kỳ hàng quý, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách trung ương (đối với tiền thu được từ khai thác tài sản của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý), ngân sách địa phương (đối với tiền thu được từ khai thác tài sản của cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

11. Trường hợp phá dỡ trụ sở làm việc cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới mà chi phí phá dỡ trụ sở làm việc cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc lập, phê duyệt dự toán và thanh toán chi phí xử lý tài sản được thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

12. Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản hoặc số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản.

**Mục 6. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

**Điều 26. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được báo cáo kê khai và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để quản lý thống nhất.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả công trình thủy lợi đã được báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi);

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Báo cáo kê khai bổ sung đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm a khoản này theo các Mẫu số 01B, 01B, 01C, 01D quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp có thay đổi thông tin về đối tượng được giao quản lý tài sản hoặc thông tin về tài sản.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập báo cáo kê khai tài sản theo các Mẫu số 01A, 01B, 01C, 01D quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quản lý cấp trên ký xác nhận để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Thời hạn gửi báo cáo kê khai là 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc có thay đổi thông tin về đối tượng được giao quản lý tài sản, tài sản đã kê khai.

4. Hàng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản (bao gồm số tiền thu được từ xử lý, từ khai thác tài sản của năm trước) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời điểm chốt số liệu báo cáo hằng năm là thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Báo cáo tình hình thực hiện việc khai thác tài sản theo từng phương thức quy định tại Điều 14 Nghị định này theo các Mẫu 02A, 02B, 02C quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo các Mẫu 03A, 03B, 03C, 03D và 03Đ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thời hạn gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hàng năm thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản lập báo cáo, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

c) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong phạm vi cả nước, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo yêu cầu và thực hiện công khai về tài sản của cả nước.

7. Doanh nghiệp nhà nước được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốnnhà nước vào doanh nghiệp thực hiện báo cáo về tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này phù hợp với đặc điểm, yêu cầu quản lý.

8. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan nhận báo cáo quy định tại khoản 6 Điều này, báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp.

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Gửi qua Fax.

d) Gửi qua hệ thống thư điện tử.

đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

e) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là thành phần của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng và quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước.

b) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

c) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được sử dụng làm cơ sở cho việc lập dự toán, xét duyệt quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản công, phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

đ) Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải thực hiện theo đúng quy định; không được tự ý khai thác, sử dụng thông tin khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Nội dung, cấu trúc, phương thức nhập liệu và khai thác Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế-kỹ thuật.

b) Bảo đảm tính tương thích, khả tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 28. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật, đã được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định thì doanh nghiệp được tiếp tục được giao quản lý, khai thác theo quy định.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác nhưng chưa được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp và chưa thực hiện hạch toán, kế toán thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và thực hiện các thủ tục giao tài sản cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đang do các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác không phải là đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và thực hiện các thủ tục giao tài sản cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định này để quản lý.

4. Đối với Hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Hợp đồng đến hết thời hạn của Hợp đồng ký kết; hết thời hạn của Hợp đồng ký kết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Hợp đồng ký kết kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ký và pháp luật tại thời điểm có Quyết định xử lý; trường hợp chưa có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 29. Trách nhiệm thi hành**

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định giá quy ước để xác định giá trị tài sản khi thực hiện kế toán theo quy định.

b) Chủ trì xây dựng, ban hành chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên phạm vi cả nước để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Quy định chế độ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Hướng dẫn xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc tích hợp Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo rà soát, phân loại, lập hồ sơ, kế toán tài sản theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

c) Chỉ đạo việc đăng nhập, cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này.

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 30. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2022.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

**Điều 31. Điều khoản thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, NN(2). XH. | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |